

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

I. Hệ thống biểu mẫu điều tra, tổng hợp:

- Biểu mẫu số 1 (dành cho cấp thôn/buôn/TDP): Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình.
- Biểu mẫu số 2 (dành cho cấp xã): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã.
- Biểu mẫu số 3 (dành cho cấp huyện): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của huyện.
- Biểu mẫu số 4 (dành cho cấp tỉnh): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của tỉnh.
- Biểu mẫu số 5 (dành cho cấp xã, huyện, tỉnh): Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung.

II. Một số thuật ngữ và quy chuẩn liên quan:

1. Theo dõi

Theo dõi là hoạt động được thực hiện hàng năm nhằm cung cấp cho cấp quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu/thông tin về kết quả thực hiện của Chương trình; hỗ trợ cho việc ra quyết định, đảm bảo việc giải trình trách nhiệm và tạo nền tảng cho việc đánh giá và rút ra các bài học kinh nghiệm.

2. Đánh giá

Đánh giá là quá trình xem xét một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình hoặc một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Mục đích của việc đánh giá là để xác định tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững. Quá trình đánh giá cần cung cấp thông tin đáng tin cậy và hữu ích, cho phép lồng ghép những bài học kinh nghiệm vào quá trình ra quyết định của các cơ quan quản lý và xây dựng chính sách.

3. Chỉ số

Là những dấu hiệu/thông tin có thể đo lường bằng số hoặc bằng chữ để người ta có thể kết luận về một sự việc, hiện tượng hay quá trình đã được thực hiện theo kế hoạch đã định.

Như vậy chỉ số có thể là bằng con số hay quan điểm, nhận định, thái độ...trong từng hoàn cảnh, sự việc cụ thể.

Ví dụ chỉ số: có 95% số hộ gia đình tỉnh A sử dụng nước hợp vệ sinh (đo lường được bằng con số); Nước hợp vệ sinh được đánh giá thông qua cảm quan như trong, không màu, không mùi và không có vị (mô tả bằng chữ).

4. Tỷ lệ

Tỷ lệ là một phân số mà tử số và mẫu số luôn cùng đơn vị đo. Chẳng hạn một thôn có 100 hộ gia đình, trong đó 70 hộ sử dụng nước sạch thì tỷ lệ hộ gia đình trong thôn sử dụng nước sạch là 70/100. Nếu nhân tỷ lệ % ta được 70% hộ gia đình sử dụng nước sạch.

5. Mẫu

Là đại diện của quần thể được chọn ra từ quần thể và có tính chất đại diện cho quần thể đó. (Ví dụ, tại xã A có 300 công trình cấp nước nhỏ lẻ mà ta chọn 15 công trình trong 300 công trình này để xét nghiệm chất lượng nước thì gọi là mẫu. (tỷ lệ chọn mẫu là 5%/ tổng số công trình).

6. Nước hợp vệ sinh

Nước hợp vệ sinh: là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh là nước **từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn)** có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thoả mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- **Giếng đào hợp vệ sinh:** Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- **Giếng khoan hợp vệ sinh:** Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- **Các nguồn nước hợp vệ sinh khác:** Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mạch lộ (là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

2. Nước sạch: Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN do Bộ Y tế ban hành

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

Công trình cấp nước nhỏ lẻ: là những công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, chỉ có thể cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng (giếng đào/khoai, giếng khoan đường kính nhỏ, công trình thu chứa nước mưa).

Công trình cấp nước tập trung là những công trình có chức năng thu nước, xử lý nước, vận chuyển, điều hòa và phân phối nước tới đối tượng sử dụng nước. Công trình cấp nước tập trung có thể cấp nước cho nhiều hộ gia đình sử dụng (hệ

thông cấp nước sử dụng nước ngầm, hệ thống cấp nước sử dụng nước mặt, và hệ thống cấp nước tự chảy).

** Kiểm định, xét nghiệm chất lượng nước với các công trình CNTT*

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Việc kiểm tra, xét nghiệm chất lượng nước sạch do cơ quan chức năng nào tiến hành thì cũng đều phải tuân thủ QCVN do Bộ Y tế ban hành

** Kiểm định, xét nghiệm chất lượng nước với các công trình CNNL hộ gia đình:*

Các nguồn nước đáp ứng các yêu cầu sau đây là nước sạch:

- *Nước máy (từ hệ thống cấp nước tập trung), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt QCVN do Bộ Y tế ban hành.*

- *Nước sử dụng qua máy lọc nước hộ gia đình, có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt QCVN do Bộ Y tế ban hành.*

- *Nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ, có kiểm định chất lượng nước trong vòng 1 năm đạt QCVN do Bộ Y tế ban hành.*

Như vậy, nếu HGD nào có sử dụng máy lọc nước đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ mà được các cơ quan có thẩm quyền của Việt nam công nhận thì HGD đó cũng được đánh giá là sử dụng nước sạch.

Khi quy chuẩn về chất lượng nước thay đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Hộ gia đình: Hộ gia đình hay còn gọi đơn giản là hộ là một đơn vị xã hội bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung (nhân khẩu). Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung hoặc thu nhập chung. Hộ gia đình không đồng nhất với khái niệm gia đình, những người trong hộ gia đình có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân hoặc cả hai.

Căn cứ pháp lý: Bộ luật dân sự 2005:

Hộ gia đình là Tập hợp nhóm người có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Hộ gia đình là chủ thể của quan hệ dân sự khi các thành viên của một gia đình có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện trong quan hệ dân sự.

4. Hộ nghèo: Theo quy định tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

III. Phạm vi Bộ chỉ số: Bộ chỉ số nhằm đo lường kết quả các khía cạnh chính như sau:

Stt	Chỉ số	Ghi chú
1	Tỷ lệ HGD được sử dụng nước hợp vệ sinh	<i>Bảng số HGD sử dụng nước HVS/Tổng số hộ gia đình x 100%</i>
1.1	<i>Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung</i>	<i>Bảng số HGD sử dụng nước HVS từ CTCN tập trung /Tổng số hộ gia đình x 100%</i>
1.2	<i>Tỷ lệ HGD được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ</i>	<i>Bảng số HGD sử dụng nước HVS từ CTCN nhỏ lẻ /Tổng số hộ gia đình x 100%</i>
2	Tỷ lệ Hộ gia đình được sử dụng nước sạch	<i>Bảng số HGD sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN/Tổng số hộ gia đình x 100%</i>
2.1	<i>Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung</i>	<i>Bảng số HGD sử dụng nước sạch từ CTCNTT đáp ứng QCVN/Tổng số hộ gia đình x 100%</i>
2.2	<i>Tỷ lệ HGD được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ</i>	<i>Bảng số HGD sử dụng nước sạch từ CTCN nhỏ lẻ đáp ứng QCVN/Tổng số hộ gia đình x 100%</i>
3	Tỷ lệ Hộ nghèo được sử dụng nước HVS	<i>Bảng số HGD nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh/Tổng số hộ gia đình nghèo x 100%</i>
4	Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch	<i>Bảng số HGD nghèo sử dụng nước sạch/Tổng số hộ gia đình nghèo x 100%</i>
5	Tỷ lệ Hộ ĐBDTTS được sử dụng nước HVS (*)	<i>Bảng số Hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh/Tổng số hộ ĐBDTTS x 100%</i>
6	Tỷ lệ hộ ĐBDTTS được sử dụng nước sạch (*)	<i>Bảng số Hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch/Tổng số hộ ĐBDTTS x 100%</i>
7	Tỷ lệ các công trình CNTT hoạt động hiệu quả, bền vững <i>Bền vững: Đạt tối thiểu 4 tiêu chí trở lên, từ 1-4</i> <i>Tương đối bền vững: Đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4</i> <i>Kém bền vững: Không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4</i> <i>Không hoạt động: Công trình cấp nước không hoạt động liên tục 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí 1: Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì - Tiêu chí 2: Nước sau xử lý đạt QCVN - Tiêu chí 3: Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (không bị gián đoạn nguồn cung quá 5 ngày/đợt; quá 60 ngày/năm) - Tiêu chí 4: Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế - Tiêu chí 5: Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với các công trình cấp nước 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với các công trình cấp nước từ 250 đầu nối trở lên)

(*) Tỉnh Đắk Lắk thu thập thêm chỉ số về Tỷ lệ hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh và Tỷ lệ hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch.

Bộ chỉ số này được áp dụng để theo dõi, đánh giá tình trạng hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh và được cập nhật hàng năm. Các kết quả đánh giá của bộ chỉ số đồng thời được sử dụng để làm căn cứ đánh giá xã đạt tiêu chí tiêu về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch trong CTMTQG xây dựng NTM.

IV. Quy trình thực hiện và cách điền số liệu các biểu mẫu thu thập thông tin theo dõi, giám sát

1. Quy trình thực hiện đối với cấp thôn/buôn/tổ dân phố

- **Bước 1: Nhận biểu mẫu điều tra tại UBND xã, phường, thị trấn (biểu mẫu hiện trạng điều tra năm trước).**

- **Bước 2: Căn cứ vào biểu mẫu thực hiện điều tra, cập nhật lại hiện trạng cấp nước của các hộ gia đình tại thôn/buôn/tổ dân phố và tổng hợp số liệu vào biểu tổng.**

- **Bước 3: Sau khi hoàn thành gửi biểu mẫu cho UBND cấp xã kiểm tra, nhập số liệu và tổng hợp**

2. Cách điền số liệu vào các Biểu mẫu

2.1. Cách điền số liệu vào Biểu số 1 (dành cho cấp thôn) : Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình.

* **Lưu ý: Biểu số 1: Gồm có 10 cột:**

Từ cột 1 đến cột 4 là thông tin chung về số thứ tự, chủ hộ, hộ nghèo và hộ đồng bào DTTS.

Tại cột 5, cột 6 của Biểu số 1: Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một trong hai nguồn nước thường xuyên **sử dụng** hoặc nhỏ lẻ hoặc cấp nước tập trung.

Từ cột 7 đến cột 10: Một hộ gia đình **nếu đạt** về chất lượng nguồn nước (nước sạch hoặc hợp vệ sinh) **chỉ chọn một trong bốn cột** (từ cột 7 đến cột 10, tương ứng với loại hình hộ đang sử dụng tại cột 5 và cột 6. Hộ **không đạt** chất lượng nước **để trống từ cột 7 đến cột 10.**

Hộ nào thay đổi thông tin về chủ hộ, nguồn nước sử dụng và chất lượng nước so với năm trước thì cập nhật vào; hộ chuyển cập nhật vào, hộ chuyển đi thì gạch bỏ.

* **Cách điền số liệu vào Biểu số 1 cụ thể như sau:**

- **Cột 1 “STT”:** Ghi số thứ tự của mỗi hộ phải liên tục, không bị gián đoạn.

- **Cột 2 “Họ và tên chủ hộ”:** Ghi họ và tên chủ hộ của hộ gia đình.

- **Cột 3 “Hộ nghèo”:** Nếu là hộ nghèo thì **đánh số 1** ở Cột 3. Nếu không là hộ nghèo thì để trống ở Cột 3.

Hộ nghèo: là hộ được cấp **sổ hộ nghèo** bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- **Cột 4 “Hộ Đồng bào DTTS”:** Hộ nào thuộc hộ DTTS đánh số 1 và cột 4, nếu không để trống cột 4. Trường hợp người kinh lấy người đồng bào thì cách xác định dựa vào sổ hộ khẩu, nếu chủ hộ là người DTTS thì xếp hộ là hộ ĐBDTTS.

- **Cột 5 “Công trình cấp nước nhỏ lẻ”:**

Nguồn cấp nước nhỏ lẻ: là nguồn nước từ giếng đào; giếng khoan; bể/lu chứa nước mưa.... Hộ gia đình sử dụng nguồn nước nhỏ lẻ trên thì đánh số 1 vào Cột 5. Nếu hộ không sử dụng nước nhỏ lẻ thì để trống cột 5.

- **Cột 6 “Công trình cấp nước tập trung”:** Nguồn nước máy: là nguồn nước được cấp từ các CTCN tập trung (từ nước máy nhà riêng và nước máy công cộng). Hộ

gia đình sử dụng nguồn nước máy thì **đánh số 1** vào Cột 6. Nếu hộ không sử dụng nước máy thì để trống cột 6.

- **Cột 7 “Nước sạch từ công trình cấp nước tập trung”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung nếu đáp ứng điều kiện là *có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế* thì **đánh số 1 vào cột 7, nếu không đạt để trống cột 7**

- **Cột 8 “Nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ nếu đáp ứng *có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế* thì đánh số 1 vào cột 8, nếu không đạt để trống cột 8.

- **Cột 9 “Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung thì đánh số 1, nếu không để trống cột 9

- **Cột 10 “Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ”** : Nếu hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ thì đánh số 1, nếu không để trống cột 10

- **Phần ký tên “Người lập biểu”**: Cán bộ, điều tra viên thôn, buôn, TDP ký tên xác nhận số liệu điều tra.

Biểu mẫu số 1 (Dùng cho cấp thôn)

Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm.....

Thôn/Buôn/TDP:xã.....huyện.....tỉnh Đắk Lắk

Stt	Thông tin hộ gia đình			Nguồn nước hộ sử dụng (đánh số 1)		Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng (hộ không đạt chất lượng nước sạch và HVS thì để trống, hộ nào đạt chỉ chọn 1 trong 4 cột từ cột 7 đến cột 10)				Ghi chú: Giải thích các trường hợp ví dụ	
						Nước sạch (đánh số 1)		Nước hợp vệ sinh (đánh số 1)			
	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo (đánh số 1)	Hộ đồng bào DTTS (đánh số 1)	Công trình cấp nước nhỏ lẻ	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1	Nguyễn Văn A			1							Hộ A, sử dụng <i>nhỏ lẻ</i> (đánh số 1 cột 5), <i>không đạt chất lượng nước sinh hoạt</i> (để trống cột từ cột 7 đến cột 10)
2	Nguyễn Văn B	1		1					1		Hộ B là <i>hộ nghèo</i> (đánh số 1 cột 3), sử dụng nguồn <i>nhỏ lẻ</i> (đánh số 1 cột 5), đạt tiêu chuẩn nước <i>hợp vệ sinh</i> (đánh số 1 cột 10)
3	Y Bê		1		1			1			Hộ Y Bê là hộ ĐBDT (đánh số 1 cột 4), sử dụng nguồn <i>cấp nước tập trung</i> (đánh số 1 cột 6), đánh giá nước <i>hợp vệ sinh</i> (đánh số 1 cột 9)
4	Nguyễn Văn C			1			1				Hộ C, sử dụng nguồn <i>nhỏ lẻ</i> (đánh số 1 cột 5), đánh giá đạt tiêu chuẩn <i>nước sạch</i> (đánh số 1 cột 8)
5	Nguyễn Văn D				1	1					Hộ C, sử dụng nguồn <i>cấp nước tập trung</i> (đánh số 1 cột 6), đánh giá đạt tiêu chuẩn <i>nước sạch</i> (đánh số 1 cột 7)
6	H Hoa		1		1						Hộ H Hoa là hộ DTTS, sử dụng nguồn <i>cấp nước tập trung</i> (đánh số 1 cột 6), <i>không đạt chất lượng nước sinh hoạt</i> (để trống cột từ cột 7 đến cột 10)
	...										
	Tổng cộng										

Người lập biểu

Tổng hợp Biểu số 1 của cấp thôn: Tổng hợp hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt của thôn (Biểu mẫu này công thức sẽ tự động tính toán trên cơ sở nhập số liệu vào máy tính của Biểu số 1 - Do cán bộ nhập số liệu máy tính thực hiện)

Stt	Chỉ số	Kết quả
I	Tổng số hộ (cột 2)	
	Tổng số hộ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung (cột 6)	
	Tổng số hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 5)	
1	Tổng số hộ sử dụng nước sạch (=Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung cộng với Tổng số hộ sử dụng nước sạch nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ)	
	Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung (cột 2), (cột 7)	
	Tổng số hộ sử dụng nước sạch nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 2), (cột 8)	
2	Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (=Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung cộng với Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ)	
	Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung (cột 2), (cột 9)	
	Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 2), (cột 10)	
II	Tổng số hộ nghèo (cột 3)	
1	Tổng số hộ nghèo sử dụng nước sạch (= a + b)	
a	Tổng số hộ nghèo sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung (cột 3), (cột 7)	
b	Tổng số hộ nghèo sử dụng nước sạch nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 3), (cột 8)	
2	Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (= c + d)	
c	Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung (cột 3), (cột 9)	
d	Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 3), (cột 10)	
III	Tổng hộ Đồng bào dân tộc thiểu số (ĐBDTTS) (cột 4)	
1	Tổng hộ Đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch (= e + g)	
e	Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch từ CTCNTT (cột 4), (cột 7)	
g	Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 4), (cột 8)	
2	Tổng hộ Đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước hợp vệ sinh (= h + i)	
h	Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCNTT (cột 4), (cột 9)	
i	Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (cột 4), (cột 10)	
III	Tổng hợp các chỉ số	
1	Tỷ lệ HGD được sử dụng nước hợp vệ sinh (= tổng 1.1 + 1.2)	
1.1	Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung chia cho tổng số hộ nhân với 100%)	
1.2	Tỷ lệ HGD được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (= Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số hộ nhân với 100%)	
2	Tỷ lệ Hộ gia đình được sử dụng nước sạch (= tổng 2.1 + 2.2)	
2.1	Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung chia cho tổng số hộ nhân với 100%)	
2.2	Tỷ lệ HGD được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ =Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số hộ nhân với 100%)	
3	Tỷ lệ Hộ nghèo được sử dụng nước HVS (= Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh chia cho tổng số hộ nghèo nhân với 100%)	
4	Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch (= Tổng số hộ nghèo sử dụng sạch chia cho tổng số hộ nghèo nhân với 100%)	
5	Tỷ lệ Hộ ĐBDTTS sử dụng nước HVS (= Tổng số hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh chia cho tổng số hộ ĐBDTTS nhân với 100%)	
6	Tỷ lệ hộ ĐBDTTS được sử dụng nước sạch (= Tổng số hộ ĐBDTTS sử dụng sạch chia cho tổng số hộ ĐBDTTS nhân với 100%)	

2.2. Cách điền số liệu vào Biểu số 2 (dành cho cấp xã) - Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (trên cơ sở tổng hợp từng thôn/buôn/tổ dân phố)

*** Phần thông tin chung của các thôn (từ cột 1 đến cột 3)**

Cột số 1: Đánh số thứ tự theo số, không được gián đoạn

Cột số 2: Ghi thứ tự tên các thôn/buôn/tổ dân phố theo thứ tự chữ cái Tiếng Việt

Cột số 3 “Tổng số hộ gia đình”: Ghi tổng số hộ gia đình của từng thôn/buôn/tổ dân phố

*** Về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (từ cột 4 đến cột 8):**

Cột 4: ghi số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 5: Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100%)

Cột 6 : ghi số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN nhỏ lẻ của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 7: Tỷ lệ HGD được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ =Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100%)

Cột 8: Ghi tổng tỷ lệ cột 5 cộng với cột 7

*** Về tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (từ cột 9 đến cột 13):**

Cột 9: ghi số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN tập trung của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 10: Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100%)

Cột 11: ghi số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN nhỏ lẻ của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 12: Tỷ lệ HGD được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (= Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100%)

Cột 13: Ghi tổng tỷ lệ của cột 10 cộng với cột 12

*** Về hộ nghèo (từ cột 14 đến cột 18):**

Cột 14: Ghi tổng hộ nghèo của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 15: Ghi tổng hộ nghèo sử dụng nước sạch của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 16: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch (= Tổng số hộ nghèo sử dụng sạch của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100%)

Cột 17: Ghi tổng hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 18: Tỷ lệ Hộ nghèo được sử dụng nước HVS (= Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100%)

*** Về hộ đồng bào DTTS (từ cột 19 đến cột 23):**

Cột 19: Ghi tổng hộ đồng bào DTTS của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 20: Ghi tổng hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 21: Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS được sử dụng nước sạch (= Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng sạch của thôn chia cho tổng số hộ đồng bào DTTS của thôn nhân với 100%)

Cột 22: Ghi tổng hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 23: Tỷ lệ Hộ DTTS được sử dụng nước HVS (= Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh của thôn chia cho tổng số hộ DTTS của thôn nhân với 100%)

Ghi chú: Sau khi tổng hợp các thôn sẽ tổng hợp số liệu xã tại dòng “**tổng cộng**” với cách tính tương tự cho toàn xã

Biểu mẫu số 2 – Dành cho cấp xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....

Xã.....huyện.....tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước Hợp vệ sinh					Hộ nghèo				Hộ ĐBDTTS					
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh		Tổng số hộ ĐBDTTS	Tỷ lệ (%) hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Thôn A	18	0	-	0	-	-	2	11,11	1	5,56	16,67	1	0	0,00	1	100	2	0	0,00	2	100
2	...																					
3																						
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						

Người lập biểu

Xác nhận của UBND xã.....

2.3. Hướng dẫn điền số liệu vào Biểu mẫu số 3 (dành cho cấp huyện): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của huyện.

Cách điền số liệu tương tự như hướng dẫn điền Biểu số 2 (dành cho cấp xã) trên cơ sở tổng hợp lần lượt các xã.

Sau khi tổng hợp các xã sẽ tổng hợp số liệu của toàn huyện tại dòng “**Tổng cộng**” với cách tính tương tự như hướng dẫn trên

Biểu mẫu số 3: Cấp huyện

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....

huyện.....tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				Tổng	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước Hợp vệ sinh				Tổng	Hộ nghèo				Tổng số hộ ĐBDTTS	HỘ ĐBDTTS				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ			Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh			Tỷ lệ (%) hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Xã A	500	100	20%	15	3%	23%	30	6%	300	60%	66%	6	0	0%	4	66,6%	2	0	0,00	2	100
2	...																					
	Tổng cộng																					

Người lập biểu

Xác nhận của UBND huyện.....

2.5. Cách điền số liệu Biểu số 5 (dành cho cấp xã/huyện/tỉnh): Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung

*** Lưu ý:**

- + Thu thập thông tin công trình theo ba loại thứ tự:
 - Các công trình có công suất từ 250 đầu nổi trở xuống
 - Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nổi
 - Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nổi
- + Cấp xã thu thập số liệu và đánh giá hiệu quả hoạt động của tất cả các công trình cấp nước tập trung toàn xã theo ba loại.
- + Cấp huyện kiểm tra, tổng hợp hiệu quả hoạt động của tất cả các công trình cấp nước tập trung toàn huyện

*** Cách điền số liệu Biểu số 5 (dành cho cấp xã/huyện/tỉnh):** Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung

- Cột 1: Ghi tên thứ tự công trình từ công suất nhỏ đến lớn
- Cột 2: Ghi tên công trình cấp nước tập trung
- Cột 3: Ghi rõ địa bàn cấp nước
- Cột 4, cột 5: **Loại hình công trình:** Ghi số 1 vào ô tương ứng loại hình công trình vào một trong 02 cột: cột 4 loại hình “bơm dẫn” hoặc cột 5 loại hình “tự chảy”
- Cột 6: Ghi công suất thiết kế của công trình (theo hộ)
- Cột 7: Ghi số hộ sử dụng thực tế của công trình
- Cột 8: Tỷ lệ đầu nổi = hộ sử dụng thực tế của công trình chia cho suất thiết kế của công trình nhân với 100%.
- Cột 9 đến cột 13: **Loại hình quản lý:** Công trình thuộc loại hình quản lý nào thì đánh số 1 và loại hình đó.
- Từ cột 14 đến cột 23: **05 tiêu chí đánh giá mức độ hiệu quả của công trình cấp nước tập trung:** ghi có hoặc không vào từng tiêu chí:
 - Cột 14 (Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì (ghi có hoặc không)
 - Cột 15 (Tiêu chí 2) Nước thành phẩm được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam (ghi có hoặc không)
 - Cột 16 (Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm) (ghi có hoặc không)
 - Cột 17 (Tiêu chí 4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế (ghi có hoặc không)
 - Cột 18 (Tiêu chí 5) Có cán bộ quản (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi) (ghi có hoặc không)
- Từ cột 24 đến cột 27: **Kết luận mức độ bền vững, đánh số 1 vào cột tương ứng với một trong 04 mức độ sau:**
 - Bền vững (BV): Đạt tối thiểu 4 tiêu chí trở lên, từ 1-4
 - Tương đối bền vững (TĐBV): Đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4
 - Kém bền vững (KBV): Không đạt 1 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4
 - Không hoạt động (KHD): Công trình cấp nước không hoạt động liên tục 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá
- Cột 28: Nguồn thông tin kiểm chứng (ví dụ xét nghiệm mẫu nước lấy từ kết quả xét nghiệm của TTYT huyện, Y tế dự phòng tỉnh)

PHẦN B

CÁCH NHẬP VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU VÀO MÁY TÍNH

Lưu ý:

File nhập số liệu đã được cập nhật công thức tính tự động, do vậy các đơn vị lưu ý thực hiện nhập các ký hiệu hoặc đánh số theo tài liệu đã hướng dẫn nhằm tránh sai sót.

I. Cách nhập số liệu và tổng hợp vào Biểu số 1:

- **Bước 1:** Tạo File nhập liệu và đặt tên theo từng thôn/buôn/TDP như sau: [Ten thôn/buon/to dan pho] [Ten xa/phuong/thi tran]

Ví dụ: Thon Hiep Thang xa Quang Hiep

- **Bước 2:** Dựa vào biểu mẫu điều tra của các thôn/buôn, cập nhật thông tin của từng hộ gia đình về: số thứ tự, tên chủ hộ, hộ nghèo, nguồn nước đang sử dụng, chất lượng nguồn nước ...

Lưu ý để nhập liệu đúng: Trước khi nhập số liệu phải kiểm tra thông tin điều tra của từng thôn buôn, chỉnh sửa số liệu nếu các thôn điền chưa đúng rồi mới tiến hành nhập số liệu nhằm tránh sai sót, chỉnh sửa nhiều lần.

Tại cột 5, cột 6 của Biểu số 1: Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một trong hai nguồn nước thường xuyên *sử dụng* hoặc nhỏ lẻ hoặc cấp nước tập trung.

Từ cột 7 đến cột 10: Một hộ gia đình ***nếu đạt*** về chất lượng nguồn nước (nước sạch hoặc hợp vệ sinh) ***chỉ chọn một trong bốn cột*** từ cột 7 đến cột 10, tương ứng với loại hình hộ đang sử dụng tại cột 5 và cột 6. Hộ ***không đạt*** chất lượng nước ***để trống từ cột 7 đến cột 10.***

Sau khi nhập xong số liệu của Biểu số 1 vào máy tính, công thức sẽ tự động tổng hợp số liệu chi tiết cho từng thôn/buôn/TDP tại Sheet 2 và tổng hợp chung tại Sheet 3 (tổng chung của thôn)

2. Cách Tổng hợp số liệu vào Biểu 2 (tổng hợp cấp xã):

- **Bước 1:** Tạo File tổng hợp của cấp xã như sau: [Tong hop xa/phuong/thi tran]

Ví dụ: Tong hop xa Quang Hiep

- **Bước 2:** Trên cơ sở số liệu của từng thôn, thực hiện copy dữ liệu: Mở File Biểu số 1 của từng thôn/buôn/TDP, chọn dữ liệu cần Copy, bấm chuột phải và chọn Copy. Sang File tổng của xã bấm chuột phải lên vùng cần dán dữ liệu và chọn Paste Special, màn hình Paste Special hiện lên và chọn vào ô “Values” rồi ấn nút OK để thực hiện dán dữ liệu.

- **Bước 3:** Để copy tổng hợp của từng thôn/buôn, mở File của từng thôn lần lượt copy tại Sheet 3 – tổng hợp thôn của từng thôn/buôn, chọn dữ liệu cần copy ở dòng tổng cộng, sau đó sang file tổng của xã tại Sheet 3 thực hiện dán dữ liệu (cách copy và dán giống như trên) theo lần lượt từng thôn buôn

Lưu ý: mỗi thôn/buôn phải copy số liệu chi tiết của hộ và số liệu tổng hợp của từng thôn để đối chiếu, kiểm tra, tránh sai sót số liệu chòng chéo, tính đếm nhiều lần.

3. Cách tổng hợp Biểu số 3 (Dành cho cấp huyện):

Bước 1: Tạo file tổng hợp như sau: [Tong hop huyen/thi xa/thanh pho] Ví dụ: Tong hop huyen Cu Mgar

Bước 2: Mở File tổng hợp của từng xã, kiểm tra và thực hiện tương tự như tổng hợp Biểu số 2 đối với từng xã.

4. Cách nhập Biểu số 5 (Dành cấp xã/huyện): Nhập thông tin theo từng công trình theo thứ tự, phân làm 03 loại như Biểu mẫu số 5 đã nêu.

Các file sau khi nhập liệu chuyển đơn vị cấp tỉnh kiểm tra, tổng hợp cập nhật số liệu

